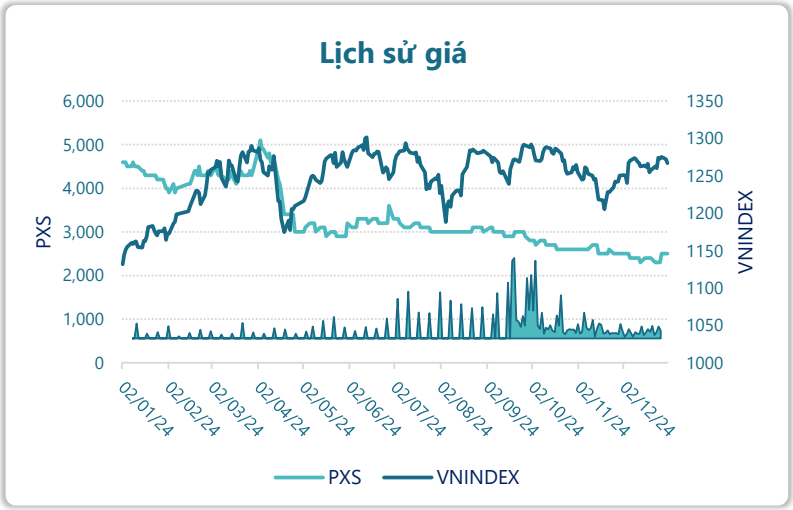
FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,085
% sở hữu nước ngoài	10.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
P/E	15.1
EPS	166

DT thuần

Q4/24

174

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 62.0| 55.6%

YoY: ▲ 79.9| 85.2%

LN sau thuế

Q4/24

5.76

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.30| 295%

YoY: ▲ 16.1| 156%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.1%

+/- YoY: ▲ 40.3%

DT thuần

2024

570

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 158| 38.2%

LN sau thuế

2024

9.95

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 169| 106%

ROE

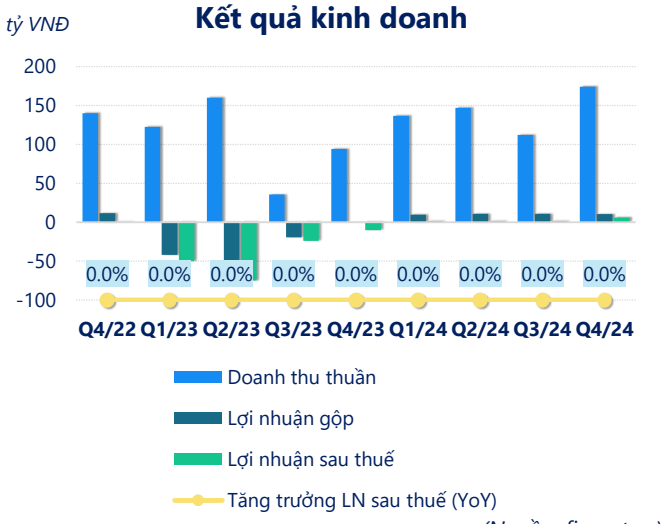
2024

8.1%

+/- YoY: ▲ 88.4%

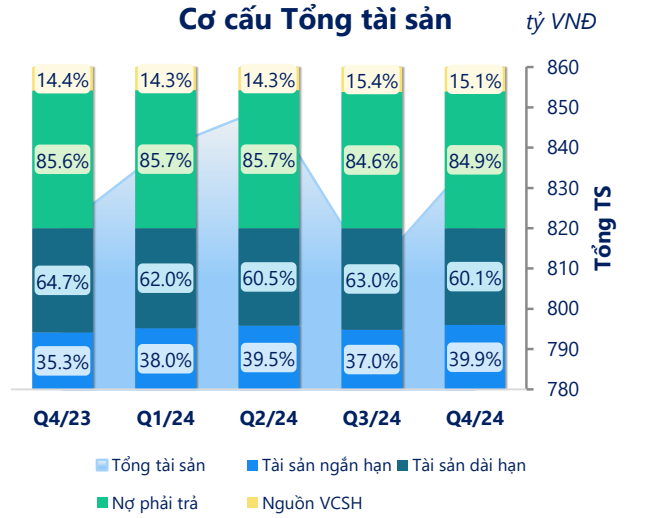
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



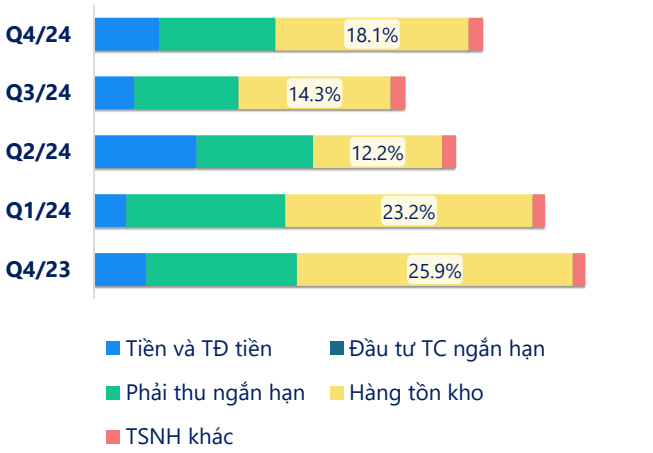
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



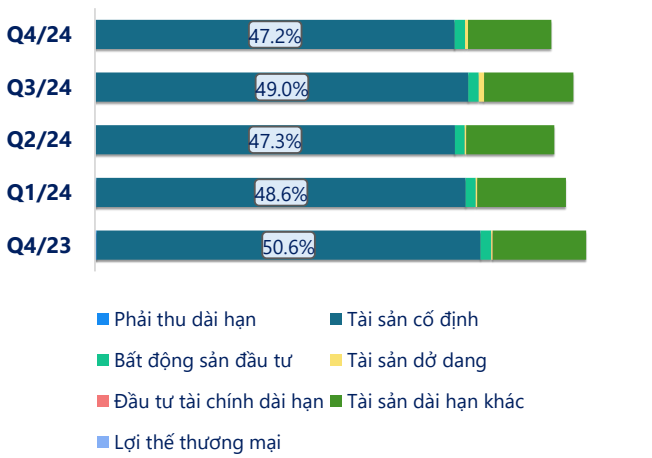
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



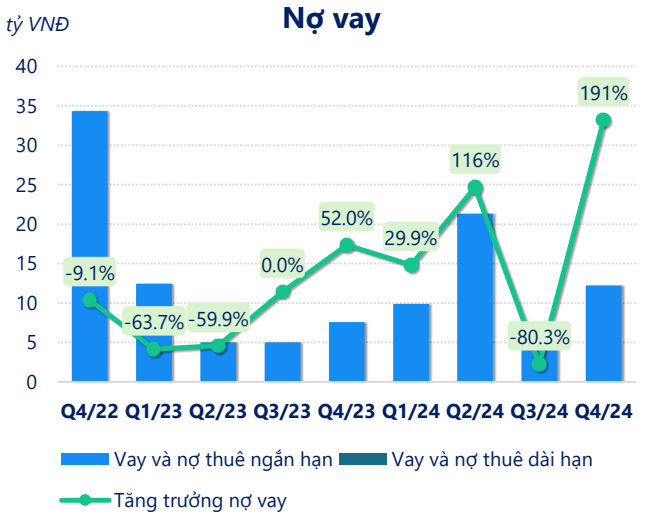
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



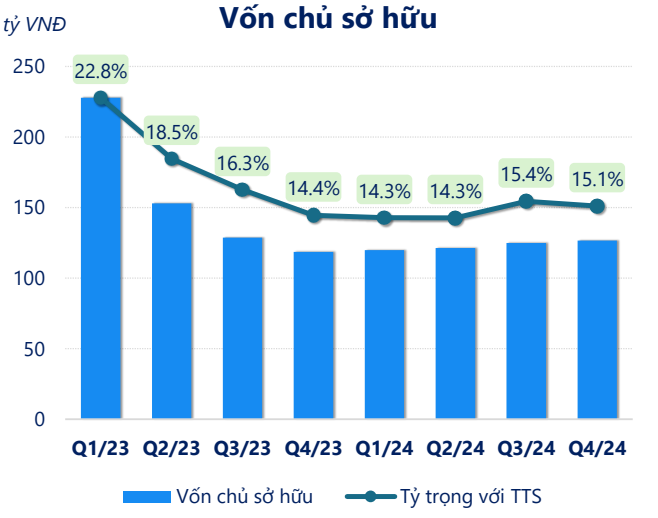
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



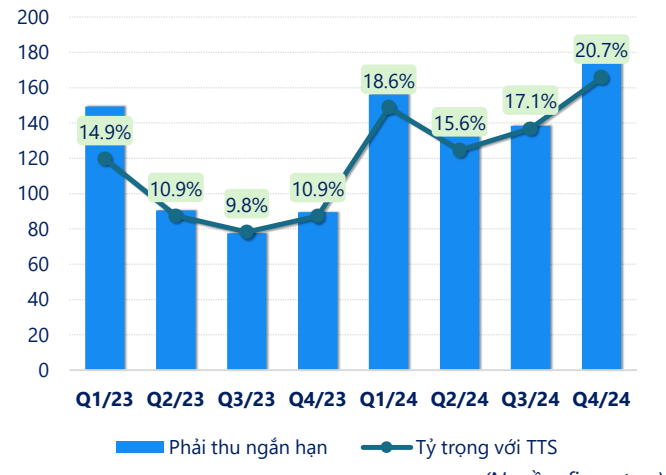
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



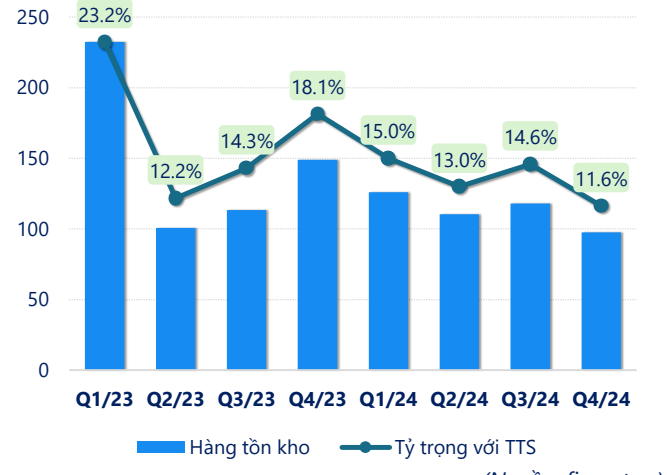
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



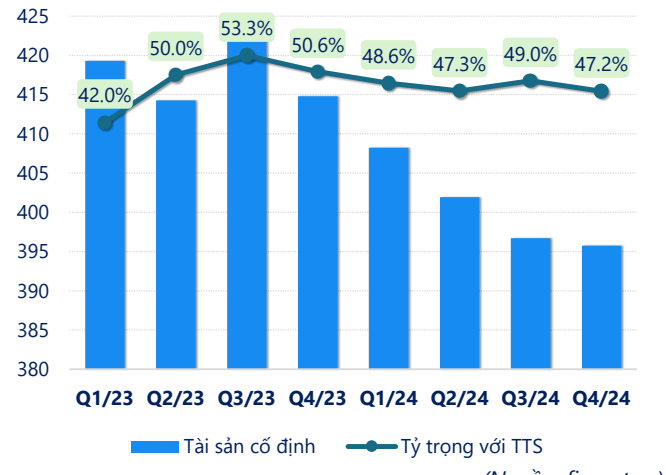
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



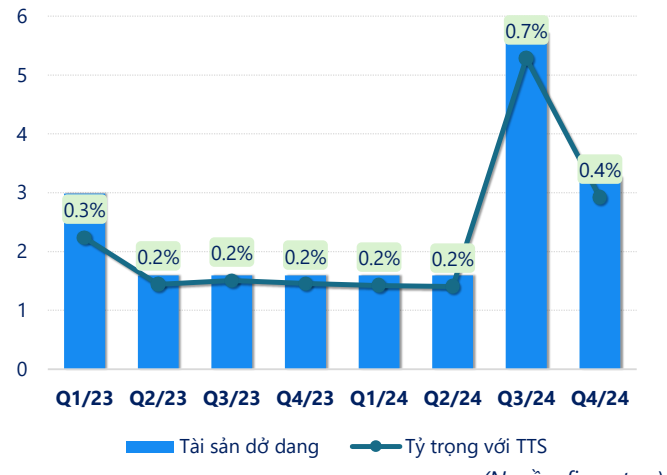
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



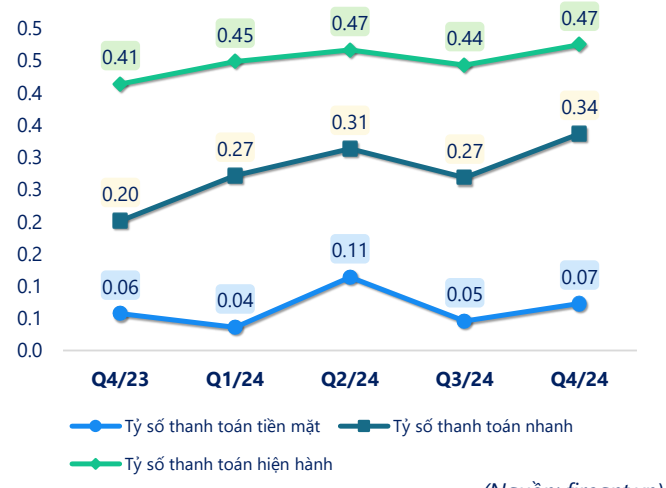
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



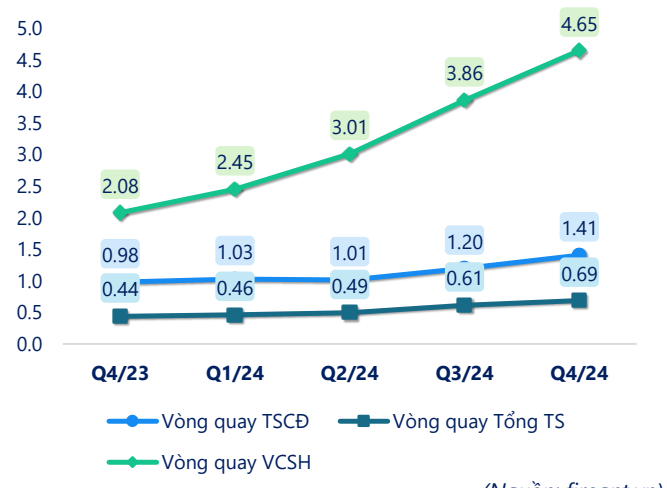
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**820**	**840**	**850**	**809**	**838**
Tài sản ngắn hạn	**290**	**319**	**336**	**299**	**335**
Tiền và tương đương tiền	40.2	25.6	82.0	30.8	51.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	89.5	156	132	138	174
Hàng tồn kho	149	126	110	118	97.4
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	11.5	11.3	12.3	12.0
Tài sản dài hạn	**530**	**521**	**514**	**510**	**503**
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	0.79	0.79	0.94
Tài sản cố định	415	408	402	397	396
Bất động sản đầu tư	11.3	11.3	11.2	11.1	11.4
Tài sản dở dang	1.59	1.59	1.59	5.70	3.26
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản dài hạn khác	101	98.1	98.5	95.3	91.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**702**	**720**	**729**	**684**	**711**
Nợ ngắn hạn	**701**	**711**	**720**	**675**	**705**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.60	9.87	21.3	4.20	12.2
Phải trả người bán ngắn hạn	538	546	557	547	551
Nợ dài hạn	1.11	8.81	8.77	8.75	6.74
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**119**	**120**	**121**	**125**	**127**
Vốn chủ sở hữu	**119**	**120**	**121**	**125**	**127**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)